

Số: 2337/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho học sinh phổ thông theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 214/TTr-STC ngày 27/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, cụ thể:

a) Tổng kinh phí quyết toán năm 2019 (bao gồm kinh phí truy lĩnh các học kỳ trước): 54.987.763.000 đồng (Năm mươi bốn tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

b) Cấp cho các địa phương, tổng số tiền: 3.493.739.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi chín ngàn đồng), từ nguồn sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để bổ sung nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

c) Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, với tổng số tiền:

9.491.149.000 đồng (*Chín tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn đồng*).

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương triển khai thực hiện chính sách cho học sinh phổ thông theo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định; đồng thời khẩn trương nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí còn thừa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 116/CP - NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên huyện	Kinh phí sử dụng quyết toán năm 2020																	Tổng cộng kinh phí quyết toán
		Bao gồm:																	
		Truy lĩnh các học kỳ trước						H.kỳ II, 2019-2020					H.kỳ I, 2020-2021						
		SL học sinh		Kinh phí	Trong đó		SL học sinh		Trong đó		SL học sinh		Kinh phí	Trong đó		Trường DTBT			
Nội trú	Ngoại trú	Tiền ăn	Tiền ở		Nội trú	Ngoại trú	Kinh phí	Tiền ăn	Tiền ở	Nội trú	Ngoại trú	Tiền ăn		Tiền ở					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17=3+8+13	
I. Trường Phổ thông DTBT		154	80	745.605	728.470	17.135	9.231	717	25.844.064	25.398.181	445.883	9.316	661	23.793.266	21.973.924	329.588	1.489.754	50.382.935	
1	Đại Lộc			-					-					-				-	
2	Thăng Bình			-					-					-				-	
3	Núi Thành			-					-					-				-	
4	Hiệp Đức			-					-					-				-	
5	Nông Sơn			-					-					-				-	
6	Bắc Trà My			-			1.705	620	5.882.148	5.513.000	369.148	1.979	551	6.650.619	5.983.244	320.350	347.025	12.532.767	
7	Nam Trà My			-			3.561	11	10.619.975	10.611.780	8.195	3.783	18	7.543.422	6.960.684	9.238	573.500	18.163.397	
8	Phước Sơn		80	405.131	387.996	17.135	854	75	2.444.196	2.375.656	68.540	814	78	2.249.846	2.116.992		132.854	5.099.173	
9	Nam Giang	154		340.474	340.474		1.794		4.028.364	4.028.364		1.521		4.222.007	3.973.532		248.475	8.590.845	
10	Đông Giang			-			97		231.248	231.248		100		257.550	238.400		19.150	488.798	
11	Tây Giang			-			1.220	11	2.638.133	2.638.133		1.119	14	2.869.822	2.701.072		168.750	5.507.955	
II. Trường công lập khác		-	6	37.980	30.384	7.596	167	626	2.126.824	1.921.504	205.320	200	720	2.440.024	2.161.692	278.332	-	4.604.828	
1	Đại Lộc			-					-				88	262.240	209.792	52.448		262.240	
2	Thăng Bình		6	37.980	30.384	7.596			-					-				37.980	
3	Núi Thành			-				15	35.760	35.760			13	30.992	30.992			66.752	
4	Hiệp Đức			-				50	119.200	119.200			48	134.100	114.432	19.668		253.300	
5	Nông Sơn			-				189	450.576	450.576			194	462.496	462.496			913.072	
6	Bắc Trà My			-					-					-				-	
7	Nam Trà My			-			52		154.960	154.960		65		123.372	123.372			278.332	
8	Phước Sơn			-					-					-				-	
9	Nam Giang			-			115		274.160	274.160		135		321.840	321.840			596.000	
10	Đông Giang			-				372	1.092.168	886.848	205.320		377	1.104.984	898.768	206.216		2.197.152	
11	Tây Giang			-					-					-				-	
TỔNG SỐ		154	86	783.585	758.854	24.731	9.398	1.343	27.970.888	27.319.685	651.203	9.516	1.381	26.233.290	24.135.616	607.920	1.489.754	54.987.763	
1	Đại Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88	262.240	209.792	52.448	-	262.240	
2	Thăng Bình	-	6	37.980	30.384	7.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.980	
3	Núi Thành	-	-	-	-	-	-	15	35.760	35.760	-	-	13	30.992	30.992	-	-	66.752	
4	Hiệp Đức	-	-	-	-	-	-	50	119.200	119.200	-	-	48	134.100	114.432	19.668	-	253.300	
5	Nông Sơn	-	-	-	-	-	-	189	450.576	450.576	-	-	194	462.496	462.496	-	-	913.072	
6	Bắc Trà My	-	-	-	-	-	1.705	620	5.882.148	5.513.000	369.148	1.979	551	6.650.619	5.983.244	320.350	347.025	12.532.767	
7	Nam Trà My	-	-	-	-	-	3.613	11	10.774.935	10.766.740	8.195	3.848	18	7.666.794	7.084.056	9.238	573.500	18.441.729	
8	Phước Sơn	-	80	405.131	387.996	17.135	854	75	2.444.196	2.375.656	68.540	814	78	2.249.846	2.116.992	-	132.854	5.099.173	
9	Nam Giang	154	-	340.474	340.474	-	1.909	-	4.302.524	4.302.524	-	1.656	-	4.543.847	4.295.372	-	248.475	9.186.845	
10	Đông Giang	-	-	-	-	-	97	372	1.323.416	1.118.096	205.320	100	377	1.362.534	1.137.168	206.216	19.150	2.685.950	

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Ngàn đồng.

TT	UBND các huyện	Giao đầu năm (QĐ 4122; ngày 18/12/2019)	Tổng cộng kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả NS tỉnh trong năm 2020	Chênh lệch thừa (+), thiếu (-)	
					Thừa (+), nộp trả ngân sách tỉnh	Thiếu (-)
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ		64.455.000	54.987.763	3.469.827	9.491.149	(3.493.739)
1	Đại Lộc	173.000	262.240	-	-	(89.240)
2	Thăng Bình	-	37.980	-	-	(37.980)
3	Núi Thành	34.000	66.752	-	-	(32.752)
4	Hiệp Đức	1.029.000	253.300	775.700	-	-
5	Nông Sơn	1.015.000	913.072	101.928	-	-
6	Bắc Trà My	9.199.000	12.532.767	-	-	(3.333.767)
7	Nam Trà My	22.032.000	18.441.729	-	3.590.271	-
8	Phước Sơn	6.851.000	5.099.173	-	1.751.827	-
9	Nam Giang	12.007.000	9.186.845	2.592.199	227.956	-
10	Đông Giang	3.238.000	2.685.950	-	552.050	-
11	Tây Giang	8.877.000	5.507.955	-	3.369.045	-